

**TÒA ÁN NHÂN NHÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 193/2020/DS-PT

Ngày: 25-6-2020

V/v tranh chấp: “Hợp đồng
vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Triều.**

Các Thẩm phán:

Ông **Phan Văn Huyện.**

Ông **Huỳnh Văn Ngoan.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Vân**-Thư ký Tòa án tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Trần Thị Ngọc Thúc**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2020/TLPT- DS ngày 30 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 244/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

- Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1963 (có mặt);

- Ông **Phạm Văn 1**, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn **Nguyễn Thị H1.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 14-11-2014, bà có cho ông Phạm Văn 1 và bà Nguyễn Thị H1 mượn số tiền 40.000.000 đồng. Bà và ông 1 bà H1 có thỏa thuận miệng thời gian mượn là 01 tháng, nếu không trả đúng hạn thì phải chịu lãi theo mức lãi quá hạn của Ngân hàng Nhà nước. Ông 1 và bà H1 có ký biên nhận cho bà. Đến nay, ông 1 và bà H1 chưa trả gốc và lãi cho bà. Nay bà yêu cầu ông 1, bà H1 trả cho bà

40.000.000 đồng vốn gốc và lãi theo mức lãi quá hạn ngân hàng từ ngày 14-11-2014 đến khi xét xử sơ thẩm. Yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông 1, bà H1 không trả được còn phải chịu lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Văn 1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H1 có mượn của bà Nguyễn Thị H ba lần tổng cộng 25.000.000 đồng. Lãi suất 10%/tháng.

Lần thứ nhất: Mượn số tiền 15.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Mượn số tiền 8.000.000 đồng;

Lần thứ 3: Mượn số tiền 2.000.000 đồng.

Ông và bà H1 mượn đã lâu nên không nhớ rõ thời gian lúc nào nhưng biên nhận bà H giao nộp trong hồ sơ vụ án là chữ ký của ông bà H1, nội dung do bà H ghi. Nay ông và bà H1 đồng ý trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng, trả một lần vào ngày 01-5-2020.

Bà Nguyễn Thị H1 ở cấp sơ thẩm dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 471; Điều 473; Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 4 Điều 26; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Khoản 1 Điều 4; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTPTANDTC ngày 10-01-2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Phạm Văn 1 và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng và 18.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà H có yêu cầu thi hành án, nếu bà H1 ông 1 chậm thi hành thì còn phải chịu thêm lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 17/12/2019 bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo chỉ đồng ý trả số tiền 25.000.000đồng, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Trả số tiền 58.000.000đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Phạm Văn 1 và bà Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng có mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án,

[2] Xét thời hiệu kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo còn trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét về quan hệ tranh chấp bà Nguyễn Thị H kiện yêu cầu ông Phạm Văn 1 và bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho chị số tiền 40.000.000đồng và tiền lãi từ ngày 14/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng nên xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là chưa đúng quy định pháp luật, vì xem xét biên nhận bản gốc do bà H cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho bà H1 ông 1 mượn số tiền 40.000.000đồng không có thỏa thuận lãi suất. Do ông 1 bà H1 không trả đến ngày 16/7/2019 bà H khởi kiện ông 1 bà H1 ra Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông 1 bà H1 trả số tiền 40.000.000đồng và yêu cầu tính lãi từ 14/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét yêu cầu tính lãi là không có cơ sở vì tính từ ngày bà H1 ông 1 mượn số tiền trên ngày 14/11/2014 đến ngày bà H đi khởi kiện là 19/7/2019 tính theo thời gian là 4 năm 8 tháng. Căn cứ vào quy định pháp luật xét về thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp hợp đồng vay mượn thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm quá thời hiệu trên. Căn cứ Nghị quyết số 03/2012NQ-HĐTP Ngày 30/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Điều 23 khoản 2 điểm (b) quy định: Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm bà H khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay mượn, chứng cứ bà H đưa ra là giấy mượn tiền, xét về thời hiệu khởi kiện về tranh chấp về

hợp đồng vay mượn đã hết nhưng căn cứ nghị quyết 03/2012NQ-HĐTP Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chuyển sang quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản” là đúng quy định pháp luật.

[4] Về nội dung kháng cáo Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo với lý do là không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 58.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Ngày 14/11/2014, vợ chồng bà có vay của bà H số tiền 25.000.000 đồng (có làm biên nhận) lãi suất 10%, bà có đóng lãi hàng tháng, do bà không còn khả năng đóng lãi nữa, trong biên nhận bà H cung cấp cho Tòa án ghi ngày 14/11/2014 ghi bà vay của bà H số tiền 40.000.000đồng là không đúng, sự thật bà chỉ vay của bà H chỉ có 25.000.000đồng, biên nhận bà H cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký của vợ chồng bà, bà cho rằng đây là chữ ký giả mạo vì khi ký tên bà thường ghi họ của bà là chữ “nguyễn” do đó bà không đồng ý đây là biên nhận do vợ chồng bà viết. Nên bà không đồng trả số tiền 40.000.000đồng

Qua xem xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho thấy Ngày 14/11/2014 bà H có cho ông 1, bà H1 mượn số tiền 40.000.000đồng, trong biên nhận có ghi số tiền mượn cùng với thỏa thuận lãi suất, mục đích ông 1, bà H1 vay sử dụng vốn làm ăn, trong biên nhận có chữ ký ông 1, bà H1, đối với ông 1 tại giai đoạn xét xử sơ thẩm ông cho rằng vào ngày 20/5/2016AL vợ chồng ông chỉ có làm giấy vay mượn số tiền 35.000.000đồng và đã trả xong, giấy nợ ngày 14/11/2014 vợ chồng ông không công nhận, giấy nợ này các chữ ký bên mượn và bên cho mượn đều khác không giống, chữ ký giả. Nhưng tại phiên hòa giải ngày 11/11/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm và tại Tòa phúc thẩm ông 1 thừa nhận chữ ký trong biên nhận là chữ ký của ông, đối với bà H1 sau khi xem xét chứng cứ bản gốc biên nhận 40.000.000đồng mà bà H cung cấp, có lúc bà cho rằng giống chữ ký của bà có lúc thì bà lại trình bày là không phải, Hội đồng xét xử giải thích về nghĩa vụ chứng minh là bà có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết không thì bà H1 không yêu cầu.

Xét về nghĩa vụ chứng minh, nguyên đơn cung cấp chứng cứ để khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích cho mình Căn cứ khoản 2 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết nguyên đơn không phải chứng minh, bị đơn cũng có nghĩa vụ chứng minh để phản bác lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn cho rằng biên nhận ngày 14/11/2014 là chữ ký giả mạo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì để đảm bảo quyền lợi cho mình và cũng không yêu cầu giám định chữ ký nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của bị đơn.

Xét về yêu cầu tính lãi tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cho rằng trong thời gian từ năm 2014 đến khi khởi kiện bà có đến yêu cầu ông 1, bà H1 trả rất nhiều lần nhưng ông 1 bà H1 xin trả dần nên bà tin tưởng không khởi kiện để kéo dài đến năm 2019 mới khởi kiện, việc trình bày này tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không thừa nhận bị đơn cho rằng có trả lãi đầy đủ hàng tháng cho nguyên đơn nhưng do hoàn cảnh khó khăn không trả được nên bà H đi khởi kiện, việc

nguyên đơn cho rằng có đến thỏa thuận với bị đơn và việc bị đơn trình bày có trả lãi nhưng các bên không thừa nhận vấn đề này và cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho việc thỏa thuận và trả lãi trên. Do đó cần xem xét về thời hiệu khởi kiện bà H yêu cầu tính lãi là không có cơ sở do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi.

Đối với ông 1 bà H1 cho rằng chỉ có mượn số tiền 25.000.000đồng nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh nên cần buộc ông 1 bà H1 trả cho bà H số tiền 40.000.000đồng.

Từ các cơ sở trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị xem như có hiệu lực pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308, căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 164; Điều 166; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1.

[2] Sửa bản án dân sự sơ thẩm 70/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T về số tiền lãi.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Phạm Văn 1 và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà H có yêu cầu thi hành án, nếu bà H1 ông 1 chậm thi hành thì còn phải chịu thêm lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông Phạm Văn 1 và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà H1 đã đóng 300.000đồng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 20161 ngày 17/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T sau khi được cản trừ ông 1 bà H1 còn phải thi hành tiếp số tiền 1.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 900.000 đồng án phí sơ thẩm, bà đã nộp 1.672.000đồng theo biên lai thu số 19944 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang sau khi được căn trừ bà H được hoàn lại 772.000đồng .

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Triều

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa